

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

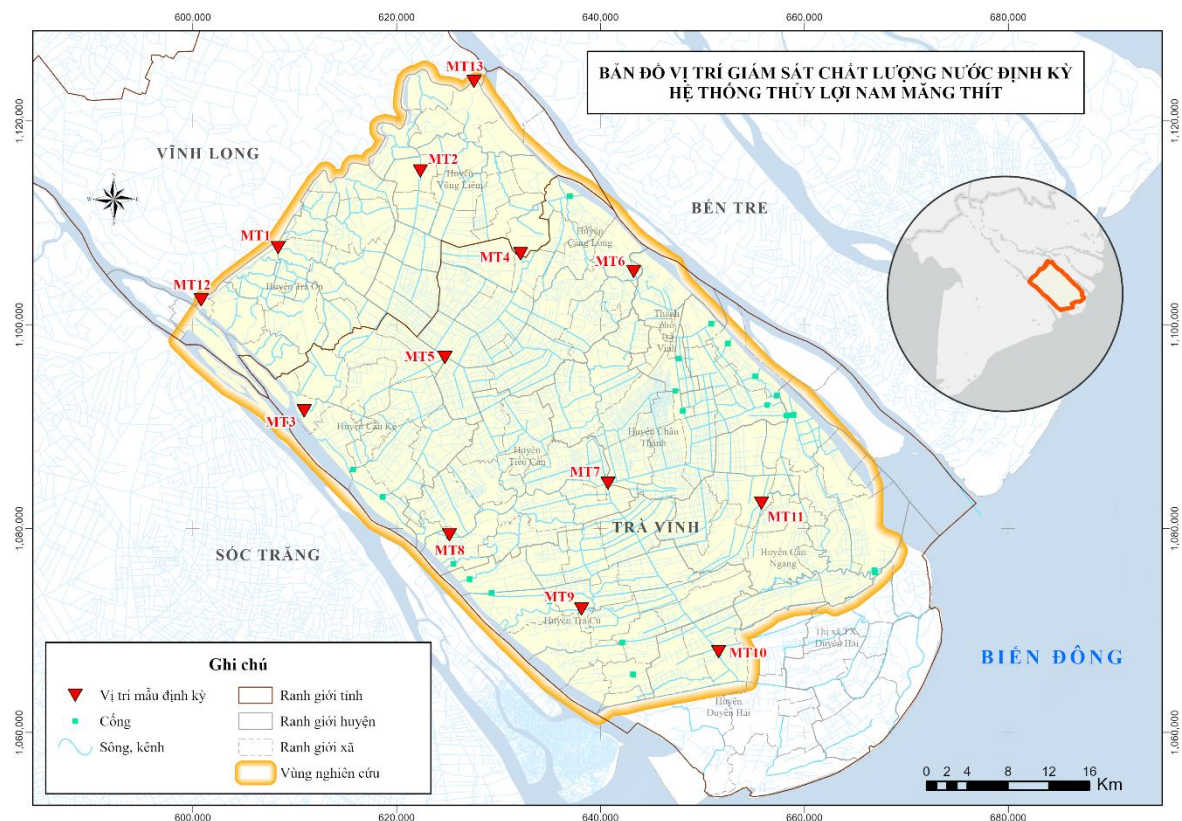
BẢN TIN TUẦN 11

Đợt đo ngày 13/4/2025, dự báo từ 25/4 đến 01/5/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 13/4/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trục quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

| TT | Ký hiệu | Vị trí điểm đo | Tọa độ điểm quan trắc | | Xã | Huyện | Tỉnh |
|----|---------|--------------------------------|-----------------------|-----------|------------|-----------|-----------|
| | | | X | Y | | | |
| 1 | MT1 | Đầu sông Trà Ngoa | 607.966 | 1.107.801 | Trà Côn | Trà Ôn | Vĩnh Long |
| 2 | MT2 | Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp | 621.886 | 1.117.202 | Hiếu Phụng | Vũng Liêm | Vĩnh Long |
| 3 | MT3 | Đầu kênh Bông Bốt | 611.764 | 1.091.528 | An Phú Tân | Cầu Kè | Trà Vinh |
| 4 | MT4 | Kênh Mây Túc – Ngã Hậu | 633.059 | 1.106.117 | Càng Long | Càng Long | Trà Vinh |
| 5 | MT5 | Kênh Trà Ngoa | 625.008 | 1.096.756 | Thanh Phú | Cầu Kè | Trà Vinh |
| 6 | MT6 | Cống Láng Thế | 643.446 | 1.104.839 | Đại Phước | Càng Long | Trà Vinh |
| 7 | MT7 | Rạch Càn Chông | 640.652 | 1.084.401 | Ngãi Hùng | Tiểu Càn | Trà Vinh |
| 8 | MT8 | Cống Càn Chông | 625.998 | 1.079.177 | Tân Hòa | Tiểu Càn | Trà Vinh |
| 9 | MT9 | Cống Trà Cú | 638.320 | 1.072.074 | Trà Cú | Trà Cú | Trà Vinh |
| 10 | MT10 | Cống La Bang | 651.316 | 1.068.315 | Đôn Châu | Duyên Hải | Trà Vinh |
| 11 | MT11 | Kênh Ba So | 655.796 | 1.082.521 | Hiệp Hòa | Cầu Ngang | Trà Vinh |
| 12 | MT12 | Sông Măng Thít | 600.450 | 1.101.604 | Trà Ôn | Trà Ôn | Vĩnh Long |
| 13 | MT13 | Sông Măng Thít | 627.688 | 1.123.852 | Quới An | Vũng Liêm | Vĩnh Long |

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước ngày 13/4/2025

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|---|------|----------|--------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----------|---|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| 1 | MT1 (Đầu sông Trà Ngoa) | 6,73 | 30,2 | 0,2 | 86 | 4,30 | 7,17 | 5,73 | 0,889 | 0,266 | 9300 | 65 | <p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng, thận trọng khi dùng nước để tưới cho các rau ăn lá kỳ thu hoạch.</p> |
| 2 | MT2 (Kênh Bung Trường, Công Bàu Xếp) | 6,65 | 30,0 | 0,3 | 25 | 2,82 | 5,80 | 4,88 | 0,847 | 0,208 | 9300 | 64 | <p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.</p> <p>Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023.</p> |

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|---------------------------------|------|----------|--------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|------------|---|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| | | | | | | | | | | | | | Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng, thận trọng khi dùng nước để tưới cho các rau ăn lá kỳ thu hoạch. |
| 3 | MT3 (Đầu kênh Bông Bót) | 6,97 | 30,2 | 0,20 | 81 | 1,81 | 5,08 | 6,49 | 0,672 | 0,266 | 930 | 100 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. |
| 4 | MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu) | 6,66 | 30,1 | 0,30 | 28 | 3,41 | 5,32 | 4,97 | 0,455 | 0,234 | 2400 | 97 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023. |
| 5 | MT5 (Kênh Trà Ngoa) | 6,63 | 30,0 | 0,30 | 59 | 3,84 | 6,93 | 4,23 | 0,896 | 0,331 | 4600 | 89 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức |

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|-------------------------|------|----------|--------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|------------|--|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| | | | | | | | | | | | | | tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023. |
| 6 | MT6 (Cổng Láng Thè) | 6,97 | 30,1 | 0,50 | 14 | 1,90 | 7,09 | 6,34 | 0,399 | 0,169 | 430 | 100 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. |
| 7 | MT7 (Rạch Càn Chông) | 6,65 | 30,0 | 0,60 | 28 | 2,52 | 5,88 | 4,03 | 0,931 | 0,259 | 4600 | 88 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023 nên khi sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản cần sục khí trước khi sử dụng. |
| 8 | MT8 | 6,65 | 30,2 | 0,70 | 19 | 2,64 | 5,64 | 7,00 | 0,401 | 0,14 | 4600 | 92 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất |

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|------------------------|------|----------|--------|------|------------------|------|------|--------------|-------------|---------------|-----------|--|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| | (Cổng Cầu Chông) | | | | | | | | | | | | lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. |
| 9 | MT9 (Cổng Trà Cú) | 6,36 | 30,2 | 1,00 | 21 | 5,38 | 8,87 | 4,80 | 4,247 | 0,158 | 9300 | 63 | <p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng cần xử lý.</p> <p>Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023 nên khi sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản cần sục khí trước khi sử dụng.</p> <p>Hàm lượng Coliform và tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng.</p> |
| 10 | MT10 (Cổng La Bang) | 6,60 | 30,0 | 0,90 | 24 | 3,59 | 6,93 | 4,90 | 1,572 | 0,273 | 930 | 97 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. |

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|----|--------------------------|------|----------|-------------|------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|------------|--|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| | | | | | | | | | | | | | <p>Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng. Không sử dụng cho mục đích ăn uống.</p> <p>Hàm lượng oxi hòa tan tại đây thấp hơn tiêu chuẩn cho phép theo mức B – Bảng 2, QCVN08:2023 nên khi sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản cần sục khí trước khi sử dụng.</p> |
| 11 | MT11 (Kênh Ba So) | 7,67 | 30,0 | 1,20 | 28 | 2,21 | 5,88 | 7,72 | 0,619 | 0,273 | 43 | 100 | <p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.</p> |
| 12 | MT12 (Sông Măng Thít) | 6,86 | 30,1 | 0,20 | 56 | 3,01 | 5,56 | 6,35 | 0,887 | 0,183 | 9300 | 66 | <p>Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng phải xử lý.</p> <p>Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức</p> |

| TT | Ký hiệu | pH | Nhiệt độ | Độ mặn | TSS | BOD ₅ | COD | DO | Tổng N (TN) | Tổng P (TP) | Tổng Coliform | WQI | Khuyến cáo |
|--|--------------------------|------|----------|--------|-------|------------------|------|------|-------------|-------------|---------------|-----|---|
| | | | °C | g/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | mg/L | | |
| | | | | | | | | | | | | | B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng, thận trọng khi dùng nước để tưới cho các rau ăn lá kỹ thu hoạch. |
| 13 | MT13 (Sông Măng Thít) | 6,76 | 30,2 | 0,20 | 77 | 2,02 | 5,24 | 5,73 | 1,036 | 0,255 | 24000 | 45 | Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2, QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhưng cần xử lý. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn QCVN08:2023/BTNMT Bảng 2 – mức B, cần phải xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng, thận trọng khi dùng nước để tưới cho các rau ăn lá kỹ thu hoạch. |
| QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B) | | | | | ≤ 100 | ≤ 6 | ≤ 15 | ≥ 5 | ≤ 1,5 | ≤ 0,3 | ≤ 5000 | | |

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

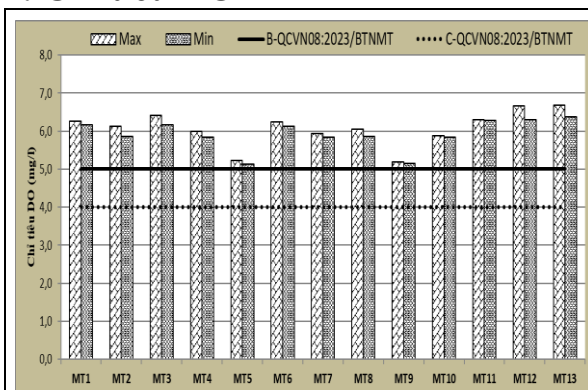
| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng) |
|-------------|---|
| 91 - 100 | Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt |
| 76 - 90 | Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp |

| Giá trị WQI | Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng) |
|--------------------|--|
| 51 - 75 | Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác |
| 26 - 50 | Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác |
| 10 - 25 | Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai |
| < 10 | Ô nhiễm rất nặng |

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 25/4-01/5/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 25/4-01/5/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

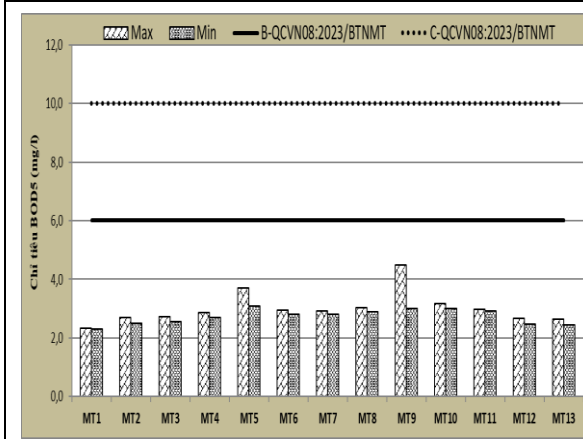
Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,14 mg/l đến 6,68 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT. Trạm MT5 bên trong nội đồng và trạm MT9 ở khu vực cuối nguồn có giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại. Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 25/4-01/5/2025

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 25/04 | 26/04 | 27/04 | 28/04 | 29/04 | 30/04 | 01/05 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | MT1 | 6,17 | 6,20 | 6,23 | 6,24 | 6,27 | 6,26 | 6,23 |
| 2 | MT2 | 6,07 | 5,97 | 6,02 | 5,87 | 6,13 | 6,11 | 5,93 |
| 3 | MT3 | 6,35 | 6,33 | 6,27 | 6,17 | 6,41 | 6,35 | 6,27 |
| 4 | MT4 | 5,84 | 5,87 | 5,97 | 5,99 | 5,94 | 5,97 | 5,95 |
| 5 | MT5 | 5,14 | 5,14 | 5,14 | 5,20 | 5,24 | 5,24 | 5,21 |
| 6 | MT6 | 6,14 | 6,13 | 6,22 | 6,24 | 6,24 | 6,21 | 6,21 |
| 7 | MT7 | 5,84 | 5,84 | 5,84 | 5,90 | 5,94 | 5,94 | 5,91 |
| 8 | MT8 | 5,86 | 5,93 | 6,05 | 6,00 | 6,00 | 5,97 | 5,98 |
| 9 | MT9 | 5,20 | 5,19 | 5,18 | 5,18 | 5,18 | 5,18 | 5,16 |
| 10 | MT10 | 5,87 | 5,88 | 5,88 | 5,88 | 5,87 | 5,85 | 5,85 |
| 11 | MT11 | 6,29 | 6,30 | 6,29 | 6,29 | 6,29 | 6,28 | 6,27 |
| 12 | MT12 | 6,54 | 6,53 | 6,53 | 6,58 | 6,66 | 6,51 | 6,30 |
| 13 | MT13 | 6,38 | 6,44 | 6,56 | 6,64 | 6,54 | 6,68 | 6,57 |

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,31 mg/l đến 4,50 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT5 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13; trong đó cao nhất là trạm MT9.

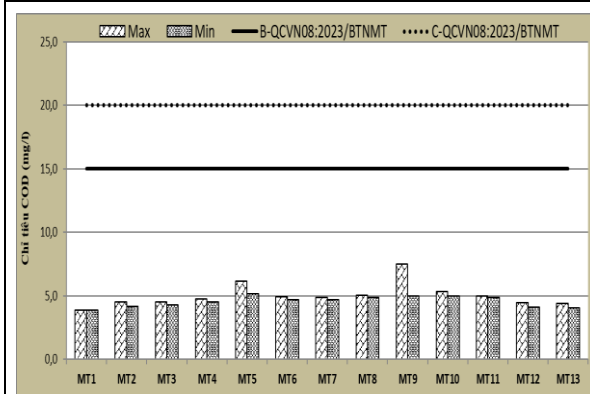
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 25/4-01/5/2025

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 25/04 | 26/04 | 27/04 | 28/04 | 29/04 | 30/04 | 01/05 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | MT1 | 2,32 | 2,32 | 2,32 | 2,31 | 2,31 | 2,31 | 2,32 |
| 2 | MT2 | 2,51 | 2,53 | 2,56 | 2,59 | 2,69 | 2,67 | 2,71 |
| 3 | MT3 | 2,60 | 2,56 | 2,63 | 2,64 | 2,67 | 2,63 | 2,72 |
| 4 | MT4 | 2,69 | 2,75 | 2,78 | 2,80 | 2,81 | 2,85 | 2,86 |
| 5 | MT5 | 3,09 | 3,09 | 3,20 | 3,60 | 3,70 | 3,50 | 3,40 |
| 6 | MT6 | 2,80 | 2,81 | 2,85 | 2,88 | 2,89 | 2,92 | 2,94 |
| 7 | MT7 | 2,82 | 2,82 | 2,85 | 2,89 | 2,92 | 2,91 | 2,93 |
| 8 | MT8 | 3,02 | 2,90 | 2,95 | 2,97 | 3,04 | 3,03 | 3,04 |
| 9 | MT9 | 3,00 | 3,20 | 3,30 | 3,50 | 4,00 | 4,50 | 4,20 |
| 10 | MT10 | 3,00 | 3,04 | 3,07 | 3,11 | 3,14 | 3,17 | 3,18 |
| 11 | MT11 | 2,93 | 2,93 | 2,93 | 2,92 | 2,93 | 2,94 | 2,98 |
| 12 | MT12 | 2,48 | 2,48 | 2,58 | 2,47 | 2,54 | 2,59 | 2,68 |
| 13 | MT13 | 2,44 | 2,54 | 2,54 | 2,64 | 2,59 | 2,59 | 2,64 |

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới, giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 3,85 mg/l đến 7,50 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

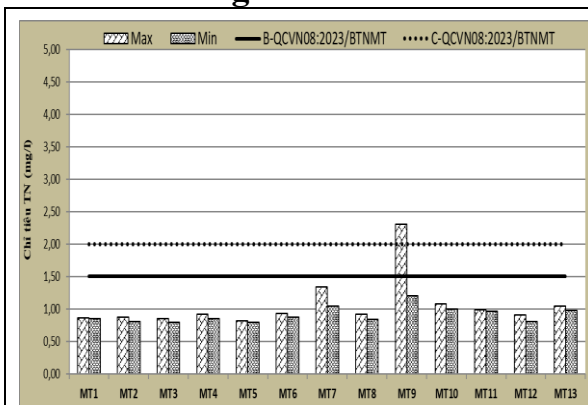
Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 25/4-01/5/2025

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 25/04 | 26/04 | 27/04 | 28/04 | 29/04 | 30/04 | 01/05 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | MT1 | 3,87 | 3,87 | 3,87 | 3,86 | 3,86 | 3,85 | 3,86 |
| 2 | MT2 | 4,18 | 4,22 | 4,26 | 4,32 | 4,48 | 4,44 | 4,51 |
| 3 | MT3 | 4,34 | 4,26 | 4,38 | 4,41 | 4,45 | 4,38 | 4,53 |
| 4 | MT4 | 4,49 | 4,58 | 4,63 | 4,67 | 4,68 | 4,74 | 4,77 |
| 5 | MT5 | 5,16 | 5,15 | 5,33 | 6,00 | 6,17 | 5,83 | 5,67 |
| 6 | MT6 | 4,67 | 4,69 | 4,75 | 4,81 | 4,82 | 4,86 | 4,90 |
| 7 | MT7 | 4,70 | 4,70 | 4,75 | 4,82 | 4,86 | 4,84 | 4,88 |
| 8 | MT8 | 5,04 | 4,83 | 4,91 | 4,95 | 5,06 | 5,05 | 5,07 |
| 9 | MT9 | 5,00 | 5,33 | 5,50 | 5,83 | 6,67 | 7,50 | 7,00 |
| 10 | MT10 | 5,00 | 5,06 | 5,12 | 5,19 | 5,23 | 5,28 | 5,31 |
| 11 | MT11 | 4,89 | 4,88 | 4,89 | 4,87 | 4,89 | 4,90 | 4,97 |
| 12 | MT12 | 4,13 | 4,14 | 4,31 | 4,12 | 4,23 | 4,32 | 4,47 |
| 13 | MT13 | 4,07 | 4,23 | 4,24 | 4,41 | 4,32 | 4,32 | 4,39 |

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,80 mg/l đến 2,30 mg/l. Các trạm có giá trị TN cao gồm MT7 và MT9; trong đó, trạm MT9 nhiều ngày vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực trạm MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức khá cao.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 25/4-01/5/2025

Đơn vị: mg/l

| TT | Trạm | 25/04 | 26/04 | 27/04 | 28/04 | 29/04 | 30/04 | 01/05 |
|----|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 | MT1 | 0,87 | 0,86 | 0,86 | 0,85 | 0,85 | 0,85 | 0,85 |
| 2 | MT2 | 0,80 | 0,80 | 0,82 | 0,83 | 0,87 | 0,86 | 0,88 |
| 3 | MT3 | 0,82 | 0,80 | 0,83 | 0,80 | 0,82 | 0,80 | 0,85 |
| 4 | MT4 | 0,85 | 0,87 | 0,88 | 0,89 | 0,89 | 0,91 | 0,92 |
| 5 | MT5 | 0,80 | 0,80 | 0,80 | 0,80 | 0,81 | 0,82 | 0,80 |
| 6 | MT6 | 0,88 | 0,88 | 0,89 | 0,91 | 0,91 | 0,92 | 0,93 |
| 7 | MT7 | 1,10 | 1,12 | 1,23 | 1,34 | 1,21 | 1,14 | 1,05 |
| 8 | MT8 | 0,86 | 0,84 | 0,88 | 0,88 | 0,91 | 0,91 | 0,91 |
| 9 | MT9 | 1,20 | 1,30 | 1,70 | 1,90 | 2,30 | 2,00 | 1,60 |
| 10 | MT10 | 1,00 | 1,02 | 1,03 | 1,05 | 1,06 | 1,07 | 1,08 |
| 11 | MT11 | 0,96 | 0,96 | 0,97 | 0,96 | 0,97 | 0,97 | 0,99 |
| 12 | MT12 | 0,80 | 0,80 | 0,90 | 0,84 | 0,82 | 0,84 | 0,87 |
| 13 | MT13 | 0,97 | 1,02 | 1,01 | 1,05 | 1,01 | 1,04 | 1,05 |

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 06 – ngày 13/4/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp nhưng cần áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hàm lượng coliform tại vị trí MT13 cao gấp 5 lần mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, khuyến cáo cần xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi sử dụng, thận trọng khi lấy nước tưới cho các loại rau ăn lá trong kỳ thu hoạch. Hàm lượng tổng Nitơ tại MT9 và MT10 cao hơn mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, cần chú ý lắng đọng chất dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

Các vị trí nội đồng như MT4, MT5, MT7 và các vị trí công ngăn mặn như MT9, MT10 có hàm lượng oxi hòa tan thấp hơn mức B – Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, khuyến cáo sục khí trước khi sử dụng cho các khu vực lấy nước phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản.

Theo kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 25/4-01/5/2025, so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, nguồn nước đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Riêng khu vực trạm MT9 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Kết quả giám sát, dự báo xâm nhập mặn của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam cho thấy trong tuần tới, mặn trên các cửa sông Cửu Long có xu hướng tiếp tục tăng nhẹ trong khoảng 3-5 ngày tới, sau đó giảm trở lại theo xu thế triều, ranh mặn 4 g/l dự báo xâm nhập sâu nhất cách biển khoảng từ 27 - 37 km, sâu hơn so với tuần vừa qua khoảng 2 - 3 km.

Hiện nay đang bước vào thời kỳ cuối của mùa khô, mực nước lưu lượng đầu nguồn đổ về dự báo tuy có xu thế tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức thấp. Mặt khác, dự báo xâm nhập mặn tiếp tục tăng trong 3-5 ngày tới sẽ gây khó khăn cho việc lấy nước ngọt phục vụ sản xuất trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít. Vì vậy, kiến nghị các địa phương vùng NMT chủ động giám sát mặn chặt chẽ, tranh thủ tối đa thời gian độ mặn nhỏ hơn 1 g/l trong tuần tới để vận hành các cống lấy nước phía thượng lưu ở cả hai nhánh sông Cổ Chiên (từ cống Cái Hóp trở lên) và sông Hậu (từ cống Bông Bót trở lên), nhằm bổ sung nguồn nước ngọt cho nội vùng cũng như tăng lưu thông dòng chảy, giảm nồng độ nhiễm trên kênh rạch, đảm bảo chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp. Đồng thời hạn chế tiêu thoát nước, thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Chi cục TL&BĐKH Trà Vinh, Chi cục TL&TNKS Vĩnh Long;
- Phòng Nông nghiệp/Kinh tế các huyện/TP thuộc tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG 

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh